

## NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

# QUAN HỆ ĐỒNG NGHĨA - TRÁI NGHĨA TRONG HỆ THỐNG THÀNH NGỮ TIẾNG VIỆT<sup>1</sup>

ĐỖ THỊ THU HƯƠNG\*

## 1. Đặt vấn đề

Trong hệ thống ngôn ngữ, các đơn vị ngôn ngữ không tồn tại tách biệt, riêng rẽ mà có quan hệ với nhau. Hai trong số các mối quan hệ ngữ nghĩa được các nhà ngôn ngữ đặc biệt quan tâm nghiên cứu, đó là quan hệ đồng nghĩa và quan hệ trái nghĩa giữa các đơn vị ngôn ngữ. Xét ở cấp độ từ vựng, quan hệ đồng nghĩa, trái nghĩa không chỉ xảy ra ở các từ mà còn xảy ra ở các ngữ cố định (bao gồm thành ngữ và quán ngữ). Dựa vào việc khảo sát gần 3000 thành ngữ tiếng Việt, dưới đây chúng tôi mô tả một số đặc điểm của quan hệ đồng nghĩa, trái nghĩa giữa các thành ngữ.

## 2. Quan hệ đồng nghĩa trong thành ngữ tiếng Việt

### 2.1. Khái niệm thành ngữ đồng nghĩa

Thành ngữ là những cụm từ cố định, có sẵn, được lưu truyền trong dân gian từ đời này sang đời khác. Về chức năng, thành ngữ là đơn vị tương đương với từ, dùng để gọi tên sự vật hiện tượng hay biểu thị khái niệm. Về ý nghĩa, thành ngữ thường mang tính hình tượng, tính bóng bẩy, gợi tả. Về thành ngữ đồng nghĩa, chúng tôi chấp nhận khái niệm sau:

*Thành ngữ đồng nghĩa là những thành ngữ khác nhau có ý nghĩa biểu trưng cơ bản giống nhau, có kết cấu ngữ pháp khác nhau; hoặc có kết cấu ngữ pháp đồng nhất nhưng có sự thay thế thành phần cấu tạo bằng các từ ngữ thuộc các trường từ vựng - ngữ nghĩa khác nhau, dựa trên những hình ảnh cơ sở khác nhau. Các thành ngữ đồng nghĩa có thể khác nhau về sắc thái ý nghĩa, sắc thái biểu cảm hoặc khác nhau đồng thời cả hai cái đó.* [5].

Ví dụ: Các thành ngữ đồng nghĩa có kết cấu ngữ pháp khác nhau, ý nghĩa cơ bản giống nhau: *vắt cổ chà ra nước - rán sành ra mỡ - vắt nước không lọt tay; bán bò tậu ếch ương - mua trâu bán chạ; chết đuối bám cọng rom - đồ nát đụng nhau; chim chích ghẹo bò nông - đom đóm bắt nạt ma trôi, ...*

Các thành ngữ có kết cấu đồng nhất, thành phần từ vựng khác nhau hoặc hình ảnh cơ sở khác nhau, ý nghĩa cơ bản giống nhau, chỉ khác nhau về sắc thái: *chuiet sa chĩnh gạo - mèo mù vớ cá rán - chó ngáp phải ruồi; vụng hát chê đình tranh - vụng múa chê đất lệch - tháo dạ đổ vạ cho chề; nói như vật thịt - nói như móc họng - nói như đổ mè vào mặt, ...*

### 2.2. Các kiểu thành ngữ đồng nghĩa

Dựa vào hai tiêu chí nói trên, chúng tôi đã tiến hành thống kê các thành ngữ có quan hệ đồng nghĩa trong các cuốn từ điển [2], [3]. Kết quả thu được là 509 cặp thành ngữ có quan hệ đồng nghĩa với nhau. Cũng giống như các từ đồng nghĩa, hiện tượng đồng nghĩa thành ngữ không chỉ xảy ra với hai thành ngữ mà xảy ra theo loạt. Vì vậy, mỗi cặp thành ngữ mà chúng tôi thống kê không chỉ có hai thành ngữ đồng nghĩa mà còn có thể lên đến ba, bốn, thậm chí là hơn 10 thành ngữ đồng nghĩa với nhau. Chẳng hạn, dãy thành ngữ biểu thị trạng thái gặp may có 5 thành ngữ, hay dãy thành ngữ biểu thị hành động đua đòi, bắt chước một cách lộ bịch, kịch cỡm có 11 thành ngữ đồng nghĩa, cá biệt dãy thành ngữ biểu thị hoạt động ăn có tới 13 thành ngữ đồng nghĩa v.v.

Với 509 cặp thành ngữ đồng nghĩa, chúng tôi nhận thấy có các kiểu quan hệ đồng nghĩa giữa các thành ngữ như sau:

\* TS; Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Kiểu thứ nhất: *Một thành ngữ có ý nghĩa biểu trưng và một thành ngữ có ý nghĩa điển đạt trực tiếp*. Kiểu này có 61 cặp, chiếm tỉ lệ 12%.

Kiểu thứ hai: *Các thành ngữ đồng nghĩa với nhau dựa trên các hình ảnh cơ sở khác nhau*. Đây là kiểu thành ngữ đồng nghĩa phổ biến, có 448 cặp, chiếm tỉ lệ 88%.

Dưới đây, chúng tôi sẽ miêu tả từng kiểu quan hệ đồng nghĩa thành ngữ.

(1) *Một thành ngữ có ý nghĩa biểu trưng và một thành ngữ có ý nghĩa điển đạt trực tiếp*. Ví dụ:

Biểu thị cuộc sống sung sướng, đầy đủ về vật chất, ta có cặp thành ngữ *ăn ngon mặc đẹp - ăn sung mặc sướng*.

Biểu thị sự tranh cãi bừa, bất chấp lí lẽ: *cãi nhau như chém chày - cãi nhau như mổ bò - cãi chày cãi cối*.

Các thành ngữ đồng nghĩa thuộc nhóm này có ý nghĩa cơ bản giống nhau; có thể có kết cấu ngữ pháp đồng nhất hoặc khác biệt. Chẳng hạn, để biểu thị sự tranh cãi, tiếng Việt có các thành ngữ *cãi nhau như chém chày - cãi nhau như mổ bò - cãi chày cãi cối*, trong đó *cãi nhau như chém chày* và *cãi nhau như mổ bò* là các thành ngữ điển đạt ý nghĩa trực tiếp, *cãi chày cãi cối* mang ý nghĩa biểu trưng. Cả ba thành ngữ trên đều mang sắc thái biểu cảm tiêu cực, biểu thị sự chệch bại, phê phán. Tuy vậy, chúng có sự khác biệt nhất định về ý nghĩa. Sự khác biệt ấy chính là do hình ảnh so sánh của mỗi thành ngữ mang lại. Hình ảnh đám đông xúm xít, ồn ào vây quanh con bò đang bị giết thịt tạo cho cụm từ *cãi nhau như mổ bò* ý nghĩa cãi nhau âm ỉ, ồn ào. Hành động “chém chày” tạo cho cụm từ *cãi như chém chày* ý nghĩa tranh cãi một cách gay gắt, bốp chát, không ai nhường nhịn ai. Còn *cãi chày cãi cối* lại có nghĩa là cãi bừa, ngoan cố, không có lí lẽ. “Nó ngoan cố cãi chày cãi cối một chặp rồi lại kêu thằng Sơn bằng anh, xưng em và cúi đầu nhận lỗi”. (Nguyễn Thành Trung - Đất Quảng).

Hay, biểu thị quyền cai quản, điều khiển việc chi tiêu trong gia đình, tiếng Việt có hai thành ngữ: *quyền thu quyền bỏ - tay hòm chìa khóa*, trong đó *tay hòm chìa khóa* biểu thị ý nghĩa trực tiếp, *quyền thu quyền bỏ* mang ý nghĩa biểu trưng. *Tay hòm chìa khóa* có nghĩa nắm quyền cai quản, điều khiển việc chi tiêu trong gia đình, chẳng hạn: “Mới đầu bà cũng tương Nhu thật thà, thì bà có thể trao *tay hòm chìa khóa* cho Nhu” (Nam Cao). Cũng điển đạt ý trên nhưng cụm từ *quyền thu quyền bỏ* lại có ý nghĩa và cách dùng rộng hơn, chỉ quyền cai quản mọi việc chi tiêu và điều hành, giải quyết mọi công việc, giữ vai trò chủ chốt trong gia đình hoặc một tổ chức xã hội. Như vậy, hai thành ngữ khác biệt nhau về sắc thái ý nghĩa.

Có thể nói, sự có mặt của loại thành ngữ đồng nghĩa này làm phong phú, đa dạng thêm các cách điển đạt của tiếng Việt.

(2) *Các thành ngữ đồng nghĩa có ý nghĩa biểu trưng giống nhau dựa trên các hình ảnh khác nhau*

Tỉ lệ loại thành ngữ đồng nghĩa này chiếm 88% trong số các thành ngữ đồng nghĩa. Đây là những thành ngữ ý nghĩa biểu trưng cơ bản như nhau nhưng có thành phần cấu tạo không giống nhau. Chúng thực sự là những cách nói khác nhau về cùng một nội dung. Có thể nói, đây chính là các thành ngữ đồng nghĩa điển hình. Ví dụ:

Biểu thị sự ganh đua, không chịu thua kém, mặc dù năng lực không bằng: *bầu leo bí cũng leo - húng mọc tía tô cũng mọc - thuyền đua bánh lái cũng đua - màn treo chiếu rách cũng treo - tôm tép nháy ốc đồng cũng nháy - cá nước sông nước đồng cũng giãy - voi đú, chó đú lợn sê cũng học,...*

Biểu thị trạng thái tuyệt vọng: *chết đuối bám cọng rom - chết đuối vớ phải bọt - chó cắn áo rách - đồ nát đụng nhau*.

Biểu thị tình trạng đất đai cần cỗi: *chó ăn đá gà ăn sỏi - đồng chua nước mặn*.

Biểu thị hành động ăn nhiều, ăn nhanh quá đáng: *ăn như ăn cướp, ăn như chèo*

*thuyền, ăn như gấu ăn trắng, ăn như hùm đỏ đỏ, ăn như thân trùng, ăn như thợ đấu, ăn như tằm ăn rỗi, ăn như mò khoét v.v.*

Cũng tương tự như từ, các thành ngữ đồng nghĩa ngoài nét đồng nhất về ý nghĩa biểu trưng còn có sự khác biệt nhất định. Sự khác biệt đó có thể là về sắc thái ý nghĩa, sắc thái biểu cảm hay màu sắc phong cách. Chính sự khác biệt này khiến cho mỗi thành ngữ có một giá trị riêng. Dưới đây là một vài ví dụ:

Để chỉ hoạt động nói, tiếng Việt có các thành ngữ *nói như rót mật vào tai, nói như ru*. Hai thành ngữ đều có cấu trúc so sánh *t như B*, nhưng hình ảnh so sánh trong mỗi thành ngữ lại khác nhau. Chính điều này khiến chúng có sự khác nhau về sắc thái ý nghĩa. Với thành ngữ *nói như rót mật vào tai*, hành động được so sánh là nói, cái để so sánh là mật. Mật vốn là loại thực phẩm được chế biến từ mía, có vị ngọt. Nghệ thuật so sánh này mang lại cho thành ngữ *nói như rót mật vào tai* ý nghĩa “cách nói rành rọt, ngọt ngào, dễ nghe”. Còn trong thành ngữ *nói như ru*, hành động nói được so sánh với lời ru - vốn là những câu hát ngọt ngào, êm tai. Hình ảnh so sánh này mang lại cho thành ngữ nghĩa “chỉ cách nói nhẹ nhàng, lời cuốn”. Hai thành ngữ này đều mang sắc thái biểu cảm tích cực.

Để chỉ hành vi của những người hay soi mói, bới móc khuyết điểm, thiếu sót của người khác, tiếng Việt có các thành ngữ: *bới lông tìm vết, bới bèo ra bọt, vạch lá tìm sâu*. Cả ba thành ngữ đều có cấu trúc động ngữ, thành phần từ vựng khác nhau, nói cách khác, hình ảnh biểu trưng trong mỗi thành ngữ khác nhau. Ba thành ngữ này có sự khác biệt về sắc thái ý nghĩa. Trước hết, thành ngữ *bới lông tìm vết* có xuất xứ từ thành ngữ Hán Việt *suy mao cầu tỉ*. Ngày xưa, Trung Quốc thường mở hội thi chim. Chim đẹp ở bộ lông và dáng điệu, chim quý ở tiếng hót. Những điểm này thường lộ ra bên ngoài, có thể nhận biết dễ dàng và chính xác. Còn khi

đã bới lông để dò tìm những vết xấu thân thể bị che khuất bởi lớp lông đẹp của chim thì có nghĩa là, vẻ đẹp của bộ lông, của dáng điệu, của tiếng hót đã được thừa nhận nhưng chủ quan không muốn thừa nhận hoặc muốn đánh sứt giá vẻ đẹp của chim. Đó là một sự moi móc cố tình nhằm làm giảm giá trị của loài vật này. Từ câu chuyện trên, nhân dân ta gắn việc *bới lông tìm vết* với hành động cố tình moi móc khuyết điểm người khác để hạ uy tín của họ: “Bọn chó săn muốn lấy lòng chủ đuổi thẳng Lợn không cho học, *bới lông tìm vết* bãi chức tôi” (Nguyễn Công Hoan - Hồn canh, hồn cư).

Cũng diễn đạt ý trên, thành ngữ *bới bèo ra bọt* lại có ý chỉ hành động soi mói, bới móc để dựng chuyện xấu, chuyện lời thổi thậm chí dựng lên cả những chuyện vô lí. Hình ảnh biểu trưng trong cụm từ này là *bèo, bọt* - những sự vật rất quen thuộc đối với người nông dân.

“Họ lảm chuyện thật, hằm hồ đồ tháo thì không lo, cứ lo những chuyện không đâu, *bới bèo ra bọt*” (Võ Huy Tâm - Những người thợ mỏ).

Thành ngữ *vạch lá tìm sâu* được dùng để ví hành động bới móc, soi mói, cố tìm ra những khuyết điểm nhỏ nhặt của người khác: “Cũng đừng *vạch lá tìm sâu*, Đao to búa lớn buông câu hồ đồ” (Nguyễn Hồ - Lòng mẹ).

Là một đất nước nông nghiệp, con người Việt Nam có thói quen sống phụ thuộc lẫn nhau và rất coi trọng việc giao tiếp. Từ góc độ giao tiếp, có thể thấy, con người Việt Nam có thói quen ưa tìm hiểu, quan sát, đánh giá,...Thói quen này ăn sâu vào trong tiềm thức của mỗi người Việt Nam và được thể hiện rõ trong lời ăn tiếng nói hàng ngày. Quan sát dãy đồng nghĩa thành ngữ chỉ sự hà tiện, keo kiệt, bủn xỉn, ta thấy rõ điều đó:

Trước hết là thành ngữ *vắt cổ chày ra nước*. Thành ngữ này có xuất xứ từ câu chuyện dân gian: Chủ không muốn cho đầy tớ tiên uống nước dọc đường, bèn bảo, hai

bên đường thiếu gì nước ruộng nước ao, có khát thì xuống đây mà uống. Người đây tớ bảo với chủ, dạo này đại hạn mọi chỗ đều khô cả. Chủ đưa cho đây tớ cái khố tải dấp nước, bảo bận vào người, khi khát thì vắt ra mà uống. Nhưng người đây tớ không lấy mà đòi cái chày giã cua. Chủ ngạc nhiên hỏi mượn làm gì, đây tớ nói, mượn khi khát vắt cổ chày ra lấy nước uống. Xuất phát từ câu chuyện dân gian kể trên, cụm từ *vắt cổ chày ra nước* có nghĩa là bòn xin, keo kiệt, hà tiện một cách quá đáng.

Cũng diễn đạt ý trên, nhưng cụm từ *rán sành ra mỡ* lại dùng hình ảnh biểu trưng là sành và mỡ. Sành vốn là đồ gốm được chiết từ đất sét thô, nung ở nhiệt độ cao. Rán là hoạt động làm cho thịt động vật tan ra thành mỡ. Mượn các hình ảnh có vẻ ngược đời, phi lí, dân gian đã gán cho thành ngữ *rán sành ra mỡ* ý nghĩa ‘người keo kiệt, bòn xin, nghiệt ngã, bòn tiện một cách quá đáng’: Hứng tay dưới, vắt tay trên/*Rán sành ra mỡ* bòn chen từng điều (Khuyết danh - Trinh thừ).

Đồng nghĩa với hai thành ngữ trên, tiếng Việt còn có một số thành ngữ như *đãi củt gà lấy tằm*, *ép trấu thành mỡ*. Những thành ngữ này đều phản ánh rất rõ thói quen ưa quan sát, thậm chí là quan sát rất kĩ của con người Việt Nam. Hầu hết, các thành ngữ nói trên đều mang sắc thái biểu cảm tiêu cực.

Dãy thành ngữ tiếp theo cũng thể hiện rõ nét đặc điểm ưa quan sát, tìm tòi của con người Việt Nam. Đó là dãy thành ngữ chỉ sự may mắn: *chuột sa chĩnh gạo*, *ngã vào vũng đào*, *chết đuối vớ được cọc*, *buồn ngủ gặp chiếu manh*, *chó ngáp phải ruồi*, *mèo mù vớ cá rán*. Các thành ngữ kể trên là kết quả của sự quan sát trạng thái gặp may từ nhiều góc độ khác nhau. Từ việc quan sát con chuột đi kiếm ăn vào ban đêm tình cờ rơi vào hũ gạo mà dân gian liên tưởng đến việc một người bỗng nhiên gặp được nơi sung sướng, được hưởng nhiều lợi lộc, vật chất (*chuột sa chĩnh gạo*). Thành ngữ này mang sắc thái mỉa mai,

châm biếm. Cũng chỉ trạng thái gặp may, nhưng cụm từ *ngã vào vũng đào* lại mang hàm ý khen ngợi. Hình ảnh vũng đào, thú vũng đẹp đẽ, sang trọng thời xưa đã mang lại cho thành ngữ sắc thái biểu cảm trên.

Thành ngữ *mèo mù vớ cá rán* chỉ sự may mắn một cách đặc biệt, bất ngờ đạt được cái nằm ngoài khả năng.

*Chó ngáp phải ruồi* có nghĩa gặp vận may một cách ngẫu nhiên, hiếm có. ‘Đỗ cử nhân khoa Bình Tuất, *chó ngáp phải ruồi*, Sang hậu bổ tỉnh Thái Bình, *chuột sa chĩnh gạo*’ (Nhiều tác giả - Thơ văn trào phúng Việt Nam).

Tóm lại, kết quả thống kê và miêu tả các thành ngữ đồng nghĩa nói trên phản ánh sự phong phú, đa dạng và tinh tế của người Việt khi gọi tên sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan. Chính thói quen quan sát sự vật từ nhiều góc độ khác nhau, lối so sánh ví von bằng nhiều hình ảnh khác nhau là cơ sở tạo nên sự phong phú, đa dạng của các thành ngữ đồng nghĩa. Đồng thời, cũng nhờ sự quan sát, liên tưởng đó mà số lượng các đơn vị đồng nghĩa trong tiếng Việt càng ngày càng tăng lên.

Các thành ngữ đồng nghĩa ngoài nét đồng nhất về ý nghĩa biểu trưng còn có sự khác biệt nhất định. Sự khác biệt đó có thể là về sắc thái ý nghĩa, sắc thái biểu cảm hay màu sắc phong cách.

Như chúng ta thấy, thành ngữ là đơn vị tương đương với từ. Vì vậy, quan hệ đồng nghĩa còn có thể xảy ra giữa từ và thành ngữ. Dưới đây, chúng tôi bổ sung thêm một kiểu quan hệ đồng nghĩa nữa, đó là quan hệ đồng nghĩa giữa từ và thành ngữ.

(3) *Thành ngữ đồng nghĩa với từ*. Ví dụ:

- Các thành ngữ *dai như chấu*; *dai như đĩa*, *dai như chó nhai giẻ rách* đồng nghĩa với *dai*.

- Các thành ngữ *kín như bưng*, *kín như hũ nút* đồng nghĩa với *kín*.

- Các thành ngữ *khôn có noc, khôn mọc lông trong bụng* đồng nghĩa với *khôn*.

- Các thành ngữ *chửi bóng chửi gió, chửi cạnh chửi khốe, chửi chó mắng mèo* đồng nghĩa với *chửi, mắng*.

Có thể khẳng định, với trường hợp đồng nghĩa này, nếu như các từ chỉ gọi tên sự vật một cách chung chung, khái quát thì các thành ngữ đồng nghĩa lại biểu thị sự vật, hiện tượng một cách cụ thể, hình tượng và giàu tính biểu cảm. Mỗi sự vật, hiện tượng qua những góc nhìn khác nhau của con người mà tạo nên những cách diễn đạt khác nhau. Mỗi tên gọi lại hàm chứa trong đó những tình cảm, thái độ, cảm xúc, đánh giá... khác nhau của người sử dụng. Chẳng hạn, cũng là tính chất "dai", nhưng *dai như chảo* là trạng thái dai kéo dài lằng nhằng, không dứt; *dai như đĩa/dai như đĩa đỏi* chỉ trạng thái đeo bám nhằng nhằng để xin xỏ, kéo nheo điều gì; *dai như bò đái* chỉ trạng thái dai dẳng kéo dài một hồi lâu. Các thành ngữ này đều mang sắc thái biểu cảm tiêu cực.

Như vậy, rõ ràng là các đơn vị đồng nghĩa thành ngữ không tách rời mà có mối liên hệ mật thiết với các từ. Chúng cùng với các từ đồng nghĩa tạo thành hệ thống đồng nghĩa thống nhất trong hệ thống từ vựng nói chung.

### 3. Quan hệ trái nghĩa thành ngữ

Bên cạnh hiện tượng đồng nghĩa, thành ngữ tiếng Việt còn tồn tại quan hệ trái nghĩa. Theo số liệu thống kê của chúng tôi, có 63 cặp thành ngữ có quan hệ trái nghĩa. Số lượng này ít hơn nhiều so với các từ trái nghĩa và cũng ít hơn nhiều so với thành ngữ đồng nghĩa. Hơn nữa, không phải bất kì thành ngữ nào cũng xảy ra hiện tượng trái nghĩa. Dựa vào kết quả khảo sát, chúng tôi nhận thấy, quan hệ trái nghĩa giữa các thành ngữ chủ yếu xảy ra đối với các thành ngữ so sánh có thành tố trung tâm. Thành tố trung tâm trong các thành ngữ thường là tính từ.

Những từ biểu thị những thuộc tính, tính chất, trạng thái đối lập nhau làm trung tâm trong các thành ngữ so sánh tạo nên các thành ngữ trái nghĩa. Ví dụ: *bản như hùi >< sạch như lau, sạch như ly như lai, cứng như đá >< mềm như bún, đen như cột nhà cháy, đen như bồ hóng >< trắng như bột, trắng như bông, v.v.*

Đối với loại thành ngữ ẩn dụ, hiện tượng trái nghĩa thành ngữ cũng xảy ra nhưng chỉ trong một số trường hợp. Sở dĩ như vậy là do thành ngữ vốn là những cách nói hình ảnh về sự vật, hiện tượng. Trong thực tế, các hình ảnh chỉ khác nhau chứ không phải trái nghĩa với nhau. Chỉ khi các hình ảnh này được ý niệm hoá biểu trưng cho những ý nghĩa tương phản, đối lập nhau lúc đó mới xảy ra hiện tượng trái nghĩa thành ngữ. Chẳng hạn, thành ngữ *thắt lưng buộc bụng* và *vung tay quá trán*. Hai thành ngữ này trái nghĩa nhau đều vì biểu hiện tính cách đối lập nhau: tiết kiệm và hoang phí. *Thắt lưng buộc bụng* biểu hiện tính cách dè sẻn trong chi tiêu, còn *vung tay quá trán* biểu hiện sự chi tiêu phung phí, bừa bãi. Do vậy, hai thành ngữ này trái nghĩa với nhau.

So sánh hai thành ngữ *nói hươu nói vượn* và *nói có sách, mách có chứng* ta thấy: Điểm đồng nhất của hai thành ngữ này là chỉ hoạt động nói. Tuy nhiên, *nói hươu nói vượn* chỉ hành động nói năng khoác lác, nói linh tinh, không thật, còn *nói có sách, mách có chứng* lại chỉ hành động nói có căn cứ, chứng cứ cụ thể, đáng tin cậy. Vì vậy, đây cũng là hai thành ngữ trái nghĩa.

Một số ví dụ khác: *nhà cao cửa rộng >< nhà tranh vách nát; nhà ngói bức bàn, nhà ngói cây mít >< nhà tranh đổ sậy, nhà dột cột xiêu; quần lành áo tốt >< quần manh áo vá, giàu nứt đổ đổ vách >< nghèo rách mùng tơi, v.v.*

Hiện tượng trái nghĩa thành ngữ cũng không chỉ xảy ra giữa hai thành ngữ mà có

tính chất hàng loạt. Loạt thành ngữ có quan hệ đồng nghĩa với nhau sẽ trái nghĩa với một loạt thành ngữ cũng có quan hệ đồng nghĩa với nhau. Chẳng hạn:

*béo như con cun cút >< gầy như cò hương*  
*béo như con trâu trắng >< gầy như con mấm*  
*béo như lợn ý >< gầy như hạc*  
*béo như cối xay >< gầy như que củi*  
*béo trọc béo tròn >< gầy như xác ve*

Hoặc:

*cười lăn cười bò >< khóc dờ mếu dờ*  
*cười như nắc nẻ >< khóc đứng khóc ngồi*  
*cười như phá >< khóc hết nước mắt*  
*cười nôn ruột >< khóc như cha chết*

*cười nứt tre nẻ mộng >< khóc như mưa như gió*

*cười vỡ bụng >< khóc như ri*

Như vậy, tương tự như từ trái nghĩa, các thành ngữ trái nghĩa cũng tạo thành những chùm thành ngữ có quan hệ đồng nghĩa - trái nghĩa với nhau. Một cách chung nhất, quan hệ trái nghĩa giữa các thành ngữ xảy ra khi hai thành ngữ biểu thị ý nghĩa tương phản, đối lập nhau. Có hai trường hợp thành ngữ trái nghĩa:

Thứ nhất, thành ngữ trái nghĩa là những thành ngữ so sánh có thành tố trung tâm là các tính từ biểu thị những thuộc tính đối lập nhau. Chẳng hạn, *đẹp như tiên >< xấu như ma, khô như ngói >< ướt như chuột lột, nặng như chì >< nhẹ như bấc v.v.*

Thứ hai, những thành ngữ ẩn dụ cũng có thể trái nghĩa khi chúng biểu thị những ý nghĩa tương phản, đối lập nhau dựa trên nét nghĩa đồng nhất làm nên mối quan hệ tương liên. Chẳng hạn, *thắt lưng buộc bụng >< vung tay quá trán, ném tiền qua cửa sổ, mèo mù vớ cá rán >< ăn mày đánh đồ cầu ao, trống giông cờ mở >< không kèn không trống, v.v.*

#### 4. Kết luận

Việc tìm hiểu quan hệ đồng nghĩa, trái nghĩa giữa các thành ngữ tiếng Việt mang lại những giá trị thiết thực. Một mặt, các kết

quả nghiên cứu góp phần làm sáng tỏ mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành ngữ tiếng Việt - vốn là một vấn đề vẫn còn đang bỏ ngỏ hiện nay; mặt khác, việc phân tích nghĩa của các thành ngữ đồng nghĩa còn giúp ích cho việc lựa chọn, sử dụng thành ngữ phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp, đối tượng giao tiếp. Những kết quả nghiên cứu nói trên cũng một lần nữa khẳng định các giá trị văn hóa dân tộc luôn ẩn tàng trong thành ngữ nói chung, thành ngữ đồng nghĩa, trái nghĩa tiếng Việt nói riêng.

<sup>1</sup> Nghiên cứu này được tài trợ từ nguồn kinh phí KHCN của Trường ĐHSPT Hà Nội 2 cho đề tài mã số C.2016-18-01.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (1997), *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
2. Vũ Dung, Vũ Thúy Anh, Vũ Quang Hào (2000), *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin.
3. Nguyễn Lực, Lương Văn Đang (1978), *Thành ngữ tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội.
4. Nguyễn Lực (2005), *Thành ngữ đồng nghĩa tiếng Việt*, Nxb Thanh niên.
5. Nguyễn Thị Minh Phượng (2006), *Hiện tượng biến thể và đồng nghĩa của thành ngữ tiếng Việt*, Luận văn Cao học.

**Abstract:** In lexicon systems, not only have word synonymy relation and antonymy relation but idioms also have synonymy, antonymy relation. On the studying approximate 3000 Vietnamese idioms, the article describes several feature of idioms synonymy, antonymy relations. In the synonymy relation, the article discriminates kind of synonymy idioms and analyse the similar and different of idioms which are choosed to object of study. In the antonymy relation, the article also shows two of antonymy relations in Vietnamese idioms.

**Key words:** synonymy; antonymy; relation; idioms.